

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC
TRUNG
ƯƠNG
MEDIPLA
NTEX

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC
TRUNG ƯƠNG
MEDIPLANTEX
DN: cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN DƯỢC
TRUNG ƯƠNG
MEDIPLANTEX,
c=VN, l=Thanh
Xuân, st=HÀ NỘI
Date: 2020.03.23
16:11:55 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Hoàng Dũng	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Hồng Thúy	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hoàng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiên Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: 58/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2018-055-1

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN kiểm toán 3676-2016-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		467.565.898.034	462.547.162.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42.963.500.081	6.327.244.269
1. Tiền	111		17.963.500.081	6.327.244.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	25.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.059.428.219	251.153.854.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	258.286.802.358	244.796.336.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.168.802.324	5.539.136.096
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.422.521.716	1.637.079.946
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(818.698.179)	(818.698.179)
IV. Hàng tồn kho	140	10	132.168.227.696	202.736.689.099
1. Hàng tồn kho	141		132.473.591.826	203.177.350.265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(305.364.130)	(440.661.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.374.742.038	2.329.374.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	196.930.422	64.166.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.177.811.616	1.177.045.712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	1.088.161.895
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.500.585.018	66.876.102.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.584.180.000	140.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	8.584.180.000	140.000.000
II. Tài sản cố định	220		54.286.769.380	55.204.249.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	53.921.800.512	54.795.483.890
- Nguyên giá	222		152.864.362.707	148.148.387.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.942.562.195)	(93.352.903.623)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	364.968.868	408.765.136
- Nguyên giá	228		1.146.125.328	1.146.125.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(781.156.460)	(737.360.192)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.565.296.112	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.565.296.112	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35.064.339.526	11.531.853.124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	35.064.339.526	11.531.853.124
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		569.066.483.052	529.423.264.317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

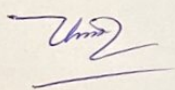
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		400.101.008.969	384.176.270.065
I. Nợ ngắn hạn	310		398.939.677.469	382.304.538.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	141.200.533.786	191.355.761.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.828.652.047	16.016.106.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.004.734.562	5.976.142.053
4. Phải trả người lao động	314		20.919.868.974	21.341.361.388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	570.606.996	2.362.150.388
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		390.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	117.832.414.221	18.098.336.979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	94.439.625.621	122.326.872.729
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.753.241.262	4.827.806.852
II. Nợ dài hạn	330		1.161.331.500	1.871.731.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.161.331.500	1.871.731.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.965.474.083	145.246.994.252
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	168.907.140.756	145.168.526.881
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.800.950.000	62.800.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.800.950.000	62.800.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.425.200.000	29.425.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.782.414.151	9.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.898.576.605	43.159.962.730
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.001.785.820	3.478.304.605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.896.790.785	39.681.658.125
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		58.333.327	78.467.371
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		58.333.327	78.467.371
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		569.066.483.052	529.423.264.317

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	729.163.988.605	776.622.937.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	693.287.483	1.674.109.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		728.470.701.122	774.948.827.372
4. Giá vốn hàng bán	11	23	557.350.468.834	610.548.941.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.120.232.288	164.399.885.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.153.240.716	3.011.242.504
7. Chi phí tài chính	22	25	9.205.219.271	10.247.761.280
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.984.497.377	8.207.773.965
8. Chi phí bán hàng	25	26	63.040.878.627	69.035.471.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	57.044.535.285	41.482.142.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.982.839.821	46.645.752.308
11. Thu nhập khác	31		101.357.700	5.240.720.588
12. Chi phí khác	32		46.462.574	1.608.499.234
13. Lợi nhuận khác	40		54.895.126	3.632.221.354
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.037.734.947	50.277.973.662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.140.944.161	10.596.315.538
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.896.790.786	39.681.658.124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	5.716	5.883

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.037.734.947	50.277.973.662
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.526.351.466	10.519.287.109
- Các khoản dự phòng	03	(135.297.036)	295.364.339
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(205.838.953)	442.662.037
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.201.695.692)	(356.983.518)
- Chi phí lãi vay	06	7.984.497.377	8.207.773.965
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.005.752.109	69.386.077.594
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.940.907.073)	27.436.475.035
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	70.703.758.439	(16.266.928.429)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.677.385.686	(49.654.614.381)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.665.250.387)	(1.856.770.032)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.374.722.369)	(5.814.880.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.556.023.813)	(12.139.260.303)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.812.600.000)	(4.547.405.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.037.392.592	6.542.693.809
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.373.591.675)	(10.812.733.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	118.181.818	142.544.691
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(25.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.114.162.953	570.032.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.141.246.904)	(6.400.156.653)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	309.729.188.500	378.350.047.982
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(338.326.835.608)	(348.955.612.395)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.672.487.895)	(38.912.438.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.270.135.003)	(9.518.002.863)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.626.010.685	(9.375.465.707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.327.244.269	15.701.799.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.245.127	910.171
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	42.963.500.081	6.327.244.269

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thơm

Lã Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng, tương đương 6.280.095 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chỉ hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký quỹ, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ và một số khoản chi phí trả trước khác; trong đó:

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.070.756.671	301.625.741
Tiền gửi ngân hàng	16.892.908.410	6.025.618.528
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
Cộng	42.963.665.081	6.327.244.269

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Và Thương mại Việt Áo	43.114.028.082	44.835.447.636
Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	-	28.046.046.840
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	26.274.758.553	14.002.114.816
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	14.696.550.317	15.153.138.505
Công ty Cổ phần Dược phẩm RIO	15.260.690.707	11.355.260.290
Công ty Cổ phần Dược HTC 99	15.963.023.785	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	142.977.750.914	131.404.328.805
Cộng	258.286.802.358	244.796.336.892

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.422.521.716	-	1.637.079.946	-
Ký cược, ký quỹ	123.129.856	-	95.259.290	-
Tạm ứng	956.390.075	-	1.136.422.025	-
BHXX, BHYT, BHTN	320.696.613	-	355.003.944	-
Phải thu khác	22.305.172	-	50.394.687	-
Dài hạn	8.584.180.000	-	140.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.584.180.000	-	140.000.000	-
Cộng	10.006.701.716	-	1.777.079.946	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	196.930.422	64.166.437
Chi phí bảo hiểm tài sản	88.215.918	60.734.437
Chi phí công cụ dụng cụ	108.714.504	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	3.432.000
Dài hạn	35.064.339.526	11.531.853.124
Chi phí sửa chữa	2.146.760.493	2.237.622.747
Chi phí công cụ dụng cụ	1.548.480.486	2.420.984.102
Tiền thuê đất tại nhà máy số 2	3.901.553.637	6.871.180.813
Tiền thuê đất tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc (*)	27.466.598.250	-
Các khoản khác	946.660	2.065.462
Cộng	35.261.269.948	11.596.019.561

(*) Tiền thuê đất tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời gian thuê đến hết ngày 26/12/2062, khoản chi phí này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi nhà máy mới của Công ty được xây dựng tại đây đi vào hoạt động.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.979.006.057	(65.847.066)	105.794.520.624	(155.415.166)
Công cụ, dụng cụ	1.877.911.070	-	2.971.332.328	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.420.518.092	-	16.825.697.346	-
Thành phẩm	34.580.819.608	(239.517.064)	64.723.031.897	(285.246.000)
Hàng hoá	10.615.336.999	-	12.862.768.070	-
Cộng	132.473.591.826	(305.364.130)	203.177.350.265	(440.661.166)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sản xuất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	875.925.328	270.200.000	1.146.125.328
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	875.925.328	270.200.000	1.146.125.328
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	467.160.192	270.200.000	737.360.192
Khấu hao trong năm	43.796.268	-	43.796.268
Tại ngày 31/12/2019	510.956.460	270.200.000	781.156.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	408.765.136	-	408.765.136
Tại ngày 31/12/2019	364.968.868	-	364.968.868

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất thành phẩm - Nhà máy DP số 2	807.623.384	-
Dự án Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm (*)	2.757.672.728	-
Cộng	3.565.296.112	-

(*) Dự án đầu tư “Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU” của Công ty đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Khu Công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo quyết định số 77/QĐ-CNCHL ngày 19/7/2019. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 724,772 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp quyết định đầu tư. Theo dự kiến, công trình đưa vào vận hành sản xuất kinh doanh vào năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	57.003.984.958	78.285.873.276	11.266.950.373	1.429.086.906	162.492.000	148.148.387.513
Mua trong năm	-	2.864.450.987	4.687.950.909	32.208.420	-	7.584.610.316
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.075.044.627	-	-	-	-	1.075.044.627
Phân loại lại	(253.520.740)	616.444.977	(348.075.000)	(14.849.237)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.176.134.440)	(2.369.816.234)	(257.657.143)	(140.071.932)	-	(3.943.679.749)
Tại ngày 31/12/2019	56.649.374.405	79.396.953.006	15.349.169.139	1.306.374.157	162.492.000	152.864.362.707
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	27.485.413.252	58.970.205.203	5.531.410.863	1.247.299.767	118.574.538	93.352.903.623
Khấu hao trong năm	2.921.856.903	5.142.087.329	1.333.597.170	96.508.344	8.639.496	9.502.689.242
Phân loại lại	-	195.727.366	(110.925.000)	(84.802.368)	2	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.145.485.361)	(2.369.816.234)	(257.657.143)	(140.071.932)	-	(3.913.030.670)
Tại ngày 31/12/2019	29.261.784.794	61.938.203.664	6.496.425.890	1.118.933.811	127.214.036	98.942.562.195
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	29.518.571.706	19.315.668.073	5.735.539.510	181.787.139	43.917.462	54.795.483.890
Tại ngày 31/12/2019	27.387.589.611	17.458.749.342	8.852.743.249	187.440.346	35.277.964	53.921.800.512
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	<i>7.364.552.739</i>	<i>40.645.155.678</i>	<i>1.381.403.069</i>	<i>730.532.851</i>	<i>110.655.000</i>	<i>50.232.299.337</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. NỢ XẤU

Khách hàng	31/12/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Tên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740	Tên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Tên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729	Tên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Tên 3 năm	176.863.000	176.863.000	Tên 3 năm	176.863.000	-	-	176.863.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Tên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996	Tên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996
Các khách hàng khác	Tên 3 năm	84.974.714	-	84.974.714	Tên 3 năm	84.974.714	-	84.974.714
Cộng		818.698.179	-	818.698.179		818.698.179	-	818.698.179

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ever Neuro Pharma GMBH	42.982.907.350	42.982.907.350	44.414.487.888	44.414.487.888
Công ty TNHH Thiên Ân Dược	687.540.000	687.540.000	22.183.054.000	22.183.054.000
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Minh Ngọc	3.253.183.300	3.253.183.300	14.032.386.150	14.032.386.150
Sinopharm china	8.711.250.000	8.711.250.000	5.020.920.000	5.020.920.000
Cơ sở kinh doanh dược liệu Hà Anh	6.123.794.700	6.123.794.700	5.718.221.000	5.718.221.000
Phải trả cho các đối tượng khác	79.441.858.436	79.441.858.436	99.986.692.299	99.986.692.299
Cộng	141.200.533.786	141.200.533.786	191.355.761.337	191.355.761.337

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	01/01/2019		Trong năm				31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng		
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ	VND	VND
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	122.326.872.729	122.326.872.729	310.439.588.500	338.326.835.608	94.439.625.621	94.439.625.621		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (ii)	12.225.829.859	12.225.829.859	113.564.038.801	110.418.419.947	15.371.448.713	15.371.448.713		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (iii)	58.014.671.057	58.014.671.057	117.035.262.984	156.572.007.766	18.477.926.275	18.477.926.275		
Vay cá nhân	-	-	42.123.982.771	13.190.419.715	28.933.563.056	28.933.563.056		
Nợ dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (iv)	51.198.371.813	51.198.371.813	37.005.903.944	57.257.988.180	30.946.287.577	30.946.287.577		
	888.000.000	888.000.000	710.400.000	888.000.000	710.400.000	710.400.000		
	888.000.000	888.000.000	710.400.000	888.000.000	710.400.000	710.400.000		
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (iv)	1.871.731.500	1.871.731.500	-	710.400.000	1.161.331.500	1.161.331.500		
	1.871.731.500	1.871.731.500	-	710.400.000	1.161.331.500	1.161.331.500		
Cộng	124.198.604.229	124.198.604.229	310.439.588.500	339.037.235.608	95.600.957.121	95.600.957.121		

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng cấp tín dụng số KH2-190181/HDCTD.MEDI ngày 18/9/2019. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ đồng) với thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng 15.900 m2 đất nông nghiệp cho thuê trả tiền 1 lần tại thửa đất xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng hạn mức số 27/2019-HĐCVHM/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 02/10/2019. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng với thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 356-358 Giải phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh tại Mê Linh và hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Mediplantex được giữ tại số 356-358 Giải phóng được và một số tài sản cố định khác.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 23376.19.051.1569383.TD ngày 01/8/2019 và các phụ lục kèm theo. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng (bao gồm hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh là 40 tỷ đồng). Thời gian cấp hạn mức tín dụng đến ngày 10/3/2020. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2018/HĐCVDADT/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 17/08/2018 với hạn mức không quá 3,86 tỷ đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc, dây chuyền thiết bị bao gồm máy sắc khí lỏng, trạm biến áp và Dây chuyền sản xuất kem mỡ của Dự án "Đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh".

Lịch trả nợ vay trung hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	710.400.000	710.400.000
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	1.161.331.500	1.871.731.500
Cộng	1.871.731.500	2.582.131.500

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(607.211.851)	11.749.275.781	9.722.316.976	1.419.746.954
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.851.221.279	5.851.221.279	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	235.699.544	235.699.544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.756.023.813	9.140.944.161	11.556.023.813	3.340.944.161
Thuế thu nhập cá nhân	(260.831.804)	3.017.097.210	2.512.221.959	244.043.447
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.739.115.464	1.739.115.464	-
Các khoản phải nộp khác	-	528.848.890	528.848.890	-
Cộng	4.887.980.158	32.262.202.329	32.145.447.925	5.004.734.562

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước 1.088.161.895

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 5.976.142.053

5.004.734.562

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	93.682.103	68.499.734
Chi phí bán hàng	476.924.893	2.293.650.654
Cộng	570.606.996	2.362.150.388

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	157.651.812	152.117.144
Cổ tức phải trả	2.481.293.417	2.733.638.812
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng (*)	5.039.205.164	5.039.205.164
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường (**)	110.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	154.263.828	173.375.859
Cộng	117.832.414.221	18.098.336.979

(*) Khoản thu nhập nhận trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 35/2009/HĐHT ngày 25/12/2009 và phụ lục hợp đồng số 36/2009/PL-HĐHT ngày 28/12/2009 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng về việc thực hiện hợp tác đầu tư thực hiện dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng Nhà ở chung cư cao tầng tại lô đất 118 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(**) Khoản tiền thanh toán theo tiến độ Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án tại 356-358 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân ngày 24/10/2018, giá trị hợp đồng là 250 tỷ đồng. Theo hợp đồng hợp tác, Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường thống nhất cùng vốn thành lập doanh nghiệp dự án để đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải phóng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018					
Lãi trong năm	-	-	-	39.681.658.124	39.681.658.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(41.024.276.069)	(41.024.276.069)
Tăng khác	-	-	-	1	1
Tại ngày 31/12/2018	62.800.950.000	29.425.200.000	9.782.414.151	44.502.580.674	146.511.144.825
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	35.896.922.786	35.896.922.786
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.000.000.000	(42.158.176.910)	(12.158.176.910)
Giảm khác	-	-	-	(1)	(1)
Tại ngày 31/12/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	39.782.414.151	36.898.708.605	168.907.272.756

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/NQ-HĐCĐTN2019/MEĐ ngày 26/04/2019. Chi tiết như sau: trích quỹ đầu tư phát triển: 30.000.000.000 đồng; chia cổ tức (tỷ lệ 15%): 9.420.142.500 đồng; trích thường Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 793.633.162 đồng; trích thưởng ban điều hành và người lao động: 1.944.401.248 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13.809.500.000	21,99%	13.809.500.000	21,99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10.656.250.000	16,97%	10.656.250.000	16,97%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7.137.500.000	11,37%	7.137.500.000	11,37%
Ông Trần Hoàng Dũng	5.000.000.000	7,96%	5.000.000.000	7,96%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3.500.000.000	5,57%	3.500.000.000	5,57%
Các cổ đông khác	22.697.700.000	36,14%	22.697.700.000	36,14%
Cộng	62.800.950.000	100%	62.800.950.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	62.800.950.000	62.800.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	62.800.950.000	62.800.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.420.142.500	37.680.570.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.280.095	6.280.095
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.280.095	6.280.095
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.280.095	6.280.095
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	37.337,73	37.928,60
- EUR	325,11	336,63

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	729.163.988.605	776.622.937.267
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	725.891.071.157	768.028.919.840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.272.917.448	8.594.017.427
Các khoản giảm trừ doanh thu	693.287.483	1.674.109.895
- Giảm giá hàng bán	-	236.169.360
- Hàng bán bị trả lại	693.287.483	1.437.940.535
Cộng	<u>728.470.701.122</u>	<u>774.948.827.372</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	557.485.765.870	610.253.577.542
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(135.297.036)	295.364.339
Cộng	<u>557.350.468.834</u>	<u>610.548.941.881</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.114.162.953	30.032.166
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	540.000.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.833.412.437	1.998.548.301
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	205.665.326	442.662.037
Cộng	3.153.240.716	3.011.242.504

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.984.497.377	8.207.773.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.220.721.894	2.039.987.315
Cộng	9.205.219.271	10.247.761.280

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	63.040.878.627	69.035.471.609
Chi phí nhân công	36.489.656.258	38.758.389.231
Chi phí vật liệu, bao bì	1.040.672.152	603.933.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.686.845	56.721.982
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	7.323.936.085	18.313.194.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.308.440.605	5.701.753.637
Chi phí khác	11.773.486.682	5.601.479.387
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	57.044.535.285	41.482.142.798
Chi phí nhân công	30.261.498.240	25.814.083.019
Chi phí vật liệu quản lý	2.851.146.905	1.538.351.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.154.827.063	1.842.744.457
Thuế, phí và lệ phí	1.849.075.464	1.919.129.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.230.350.337	5.714.139.357
Chi phí khác	14.697.637.276	4.653.694.741
Cộng	120.085.413.912	110.517.614.407

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.002.035.956	456.287.494.984
Chi phí nhân công	109.131.839.473	106.701.639.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.490.490.558	10.519.287.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.068.973.996	43.531.044.360
Chi phí khác bằng tiền	38.568.446.755	31.837.144.758
Cộng	611.261.786.738	648.876.610.453

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.037.734.947	50.277.973.662
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	666.985.857	(6.497.854.596)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	685.296.827
Trừ: Thu nhập tính thuế các năm trước	-	7.758.181.820
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	666.985.857	1.945.624.051
Thu nhập chịu thuế	45.704.720.804	43.780.119.066
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	-	1.840.291.725
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.140.944.161	10.596.315.538

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.896.790.786	39.681.658.124
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.738.034.410
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.896.790.786	36.943.623.714
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.280.095	6.280.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (*)	5.716	5.883

(*) Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 29/NQ-HĐCĐTN2019/MED ngày 26/04/2019.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.247.647.500	4.990.590.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	6.727.550.000	5.555.215.059

31. THÔNG TIN KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát	903.459.918	510.016.982

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4 về công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019	Giá trị ghi sổ 01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.963.500.081	6.327.244.269
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.000.000.000	-
Phải thu của khách hàng	258.286.802.358	244.796.336.892
Phải thu khác	8.729.615.028	285.653.977
Cộng	334.979.917.467	251.409.235.138
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	141.200.533.786	191.355.761.337
Chi phí phải trả	570.606.996	2.362.150.388
Phải trả khác	115.193.468.992	15.212.581.023
Vay và nợ thuê tài chính	95.600.957.121	124.198.604.229
Cộng	352.565.566.895	333.129.096.977

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giảm giá		
- Quá hạn trên 3 năm	818.698.179	818.698.179
Cộng	818.698.179	818.698.179

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2019		
Phải trả người bán	141.200.533.786	-
Chi phí phải trả	570.606.996	-
Phải trả khác	115.193.468.992	-
Vay và nợ thuê tài chính	94.439.625.621	1.161.331.500
Cộng	351.404.235.395	1.161.331.500
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	191.355.761.337	-
Chi phí phải trả	2.362.150.388	-
Phải trả khác	15.212.581.023	-
Vay và nợ thuê tài chính	122.326.872.729	1.871.731.500
Cộng	331.257.365.477	1.871.731.500

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 17/01/2020 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MED và số lượng chứng khoán niêm yết là 6.280.095 cổ phiếu (mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu). Theo thông báo số 190/TB-SGDHN ngày 11/3/2020 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu niêm yết của Công ty là ngày 18/03/2020.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

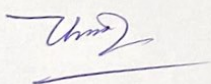
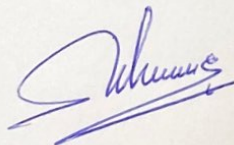
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng